



bìng tòng

病痛

noun · illness and pain

Example Sentences

Tā cháng nián rěn shòu bìng tòng de zhé mó.
他常年忍受病痛的折磨。

He has endured the torment of illness and pain for years.

Bìng tòng ràng lǎo rén wú fǎ zhèng cháng xíng zǒu.
病痛让老人无法正常行走。

Illness and pain prevent the old man from walking normally.

Trace each character, then write the word on your own.

病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									

痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛	痛
痛	痛	痛	痛							
